

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

NGUYỄN VĂN TIỆP

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO TRONG
TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu

Mã số: 9229020.03

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại:

**Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc Gia Hà Nội**

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. GS. TS. Lê Quang Thiêm**
- 2. TS. Phạm Thị Thúy Hồng**

Phản biện: PGS.TS. Đặng Thị Hảo Tâm, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Phản biện: PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh, Trường Quốc tế, ĐHQGHN

Phản biện: PGS.TS. Lê Thị Lan Anh, Trường Ngoại ngữ - Du lịch,
Đại học Công nghiệp Hà Nội

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia
chấm luận án tiến sĩ họp tại Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
ĐHQGHN vào hồi giờ ngày tháng năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Ngoại giao là một lĩnh vực hoạt động chuyên môn gắn trực tiếp với việc thiết lập, duy trì và phát triển quan hệ giữa các quốc gia và các chủ thể của quan hệ quốc tế. Thông qua các hoạt động đại diện, trao đổi, đàm phán, thương lượng, ký kết văn kiện, thực hiện nghi lễ và xử lý những vấn đề phát sinh trong quan hệ đối ngoại, ngoại giao góp phần tạo dựng môi trường thuận lợi cho hợp tác, giải quyết bất đồng bằng biện pháp hòa bình và bảo vệ lợi ích quốc gia. Cùng với sự mở rộng của quan hệ quốc tế và quá trình chuyên môn hóa ngày càng cao của hoạt động ngoại giao, hệ thống khái niệm của lĩnh vực này cũng không ngừng phát triển, kéo theo nhu cầu hình thành, bổ sung và sử dụng một hệ thống thuật ngữ ngày càng phong phú.

Thuật ngữ là phương tiện ngôn ngữ biểu thị các khái niệm chuyên môn và có vai trò quan trọng trong việc tổ chức, lưu giữ và truyền đạt tri thức của từng lĩnh vực. Vì vậy, nghiên cứu thuật ngữ không chỉ góp phần nhận diện đặc điểm của ngôn ngữ chuyên ngành mà còn cung cấp cơ sở cho việc chuẩn hóa, biên soạn từ điển, dịch thuật và giảng dạy ngôn ngữ chuyên môn. Ở Việt Nam, nghiên cứu thuật ngữ đã được triển khai đối với nhiều lĩnh vực. Có thể kể đến các công trình về thuật ngữ y học của Vương Thị Thu Minh (2005), thuật ngữ khoa học hình sự của Khổng Minh Hoàng Việt (2017), thuật ngữ tài chính của Đỗ Thị Thu Nga (2018), thuật ngữ hôn nhân và gia đình của Nguyễn Thị Minh Trang (2018), thuật ngữ dầu khí của Nguyễn Thị Thu Hà (2019), thuật ngữ xã hội học của Ngô Thị Thanh Vân (2019), cùng nhiều nghiên cứu khác. Các công trình này cho thấy việc khảo sát và đối chiếu hệ thuật ngữ chuyên ngành Anh - Việt trên các bình diện cấu tạo, ngữ nghĩa, định danh và trưng dương dịch thuật là một hướng nghiên cứu đã có cơ sở lý luận và thực tiễn tương đối rõ.

Đối với lĩnh vực ngoại giao, đã có một số công trình có giá trị trong việc tập hợp và giải thích thuật ngữ, tiêu biểu như Từ điển thuật ngữ ngoại giao Việt - Anh - Pháp của Dương Văn Quảng và Vũ Dương Huân (2002), A Dictionary of Diplomacy của G. R. Berridge và Alan James (2003), cùng một số tài liệu tra cứu như Diplomat's Dictionary, ABC of Diplomacy và Diplomatic Encyclopedia. Các tài liệu này cung cấp nguồn thuật ngữ và tri thức chuyên ngành quan trọng, song chủ yếu hướng đến mục đích tra cứu, giải thích khái niệm và hỗ trợ thực hành ngoại giao. Trong phạm vi các tài liệu mà tác giả luận án đã khảo cứu, các nghiên cứu chuyên biệt khảo sát một cách hệ thống và đối chiếu thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh với TNNG tiếng Việt trên hai bình diện cấu tạo và định danh còn hạn chế; đặc biệt, chưa thấy công trình nào đồng thời khảo sát mô hình cấu tạo, đặc trưng định danh và một số cơ chế ẩn dụ ý niệm của hệ thuật ngữ này trong hai ngôn ngữ.

Đây là khoảng trống có ý nghĩa đối với chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu. Tiếng Anh và tiếng Việt khác nhau về nhiều đặc điểm cấu trúc, vì vậy cùng một lĩnh vực tri thức chuyên môn có thể được tổ chức và biểu đạt bằng những phương tiện ngôn ngữ vừa tương đồng vừa khác biệt. Việc khảo sát hai hệ thuật ngữ trên cùng một hệ tiêu chí cho phép nhận diện rõ hơn những đặc điểm về kiểu cấu tạo, thành tố, mô hình cấu tạo, cách lựa chọn đặc trưng định danh cũng như một số cơ chế chuyển nghĩa tham gia vào quá trình định danh.

Với những lý do trên, chúng tôi chọn nội dung nghiên cứu “Nghiên cứu đối chiếu thuật ngữ ngoại giao trong tiếng Anh và tiếng Việt” để làm đề tài luận án. Về giá trị khoa học, đề tài góp phần bổ sung và làm rõ lý thuyết về TNNG trên hai phương diện cấu tạo và định danh, mở rộng hướng nghiên cứu đối chiếu Anh - Việt vốn còn bỏ ngỏ. Xét về tính khả thi, luận án có nền tảng tư liệu phong phú, đa dạng và đáng tin cậy từ từ điển, giáo trình, văn

kiện ngoại giao; phương pháp nghiên cứu được lựa chọn phù hợp, bảo đảm khả năng triển khai hiệu quả và đạt kết quả xác thực.

2. Đối tượng, phạm vi và tư liệu nghiên cứu

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ TNNG tiếng Anh và hệ TNNG tiếng Việt. Sau quá trình thu thập, sàng lọc và chuẩn hóa, corpus cơ sở gồm 1350 TNNG tiếng Anh và 1317 TNNG tiếng Việt.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án đối chiếu TNNG tiếng Anh và tiếng Việt trên hai bình diện cấu tạo và định danh. TNNG được hiểu theo nghĩa rộng có giới hạn; các đơn vị giao thoa với quan hệ quốc tế, luật quốc tế, chính trị học, kinh tế hoặc an ninh chỉ được lựa chọn khi có giá trị chuyên ngành tương đối ổn định, có chức năng định danh khái niệm chuyên môn và được xác nhận qua nguồn tư liệu thuộc phạm vi nghiên cứu.

2.3. Tư liệu nghiên cứu

Tư liệu gồm từ điển và tài liệu tra cứu chuyên ngành; giáo trình, tài liệu giảng dạy; văn kiện, thông cáo, hiệp định, công hàm, văn bản pháp quy và các tài liệu chính thức. Ngữ liệu được xử lý qua sáu bước: *thu thập; kiểm tra tiêu chí; chuẩn hóa và xử lý trùng lặp/biến thể; xử lý đa nghĩa và đơn vị liên ngành; loại bỏ đơn vị ngoài phạm vi; xác lập corpus và các tập dữ liệu con cho từng phép phân tích.*

3. Mục đích, nhiệm vụ và câu hỏi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở thu thập, miêu tả và đối chiếu hệ thống TNNG trong hai ngôn ngữ Anh và Việt, luận án hướng tới việc xác định những điểm tương đồng và khác biệt về cấu tạo và định danh trong TNNG tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó góp phần bổ sung lý luận về thuật ngữ học đối chiếu và nâng

cao hiệu quả giảng dạy, nghiên cứu, dịch thuật và sử dụng TNNG trong thực tiễn ngoại giao.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Các nhiệm vụ chính gồm: tổng quan nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến TNNG; hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuật ngữ, đối chiếu ngôn ngữ, định danh và ẩn dụ ý niệm một số miền nguồn; xây dựng và phân loại ngữ liệu; phân tích, đối chiếu hai hệ TNNG về cấu tạo, định danh và một số miền nguồn ẩn dụ ý niệm.

3.3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận án trả lời bốn câu hỏi về: (1) đặc điểm kiểu cấu tạo, từ loại, số lượng thành tố và mô hình cấu tạo; (2) tương đồng, khác biệt trên bình diện cấu tạo; (3) kiểu định danh, cách thức biểu thị, đặc trưng, mô hình định danh và các miền nguồn ẩn dụ nổi bật; (4) tương đồng, khác biệt trên bình diện định danh và trong việc sử dụng các miền nguồn ẩn dụ được khảo sát.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Phương pháp miêu tả

Phương pháp miêu tả được dùng để nhận diện, phân loại và mô tả đặc điểm cấu tạo, đặc điểm định danh và các biểu thức ẩn dụ ý niệm trong từng hệ TNNG.

4.2. Phương pháp đối chiếu

Phương pháp đối chiếu là phương pháp trung tâm. Hai corpus được khảo sát độc lập trước rồi đối chiếu song song trên cùng hệ tiêu chí. Đơn vị đối chiếu ở cấp độ hệ thống chủ yếu là các kiểu, nhóm, mô hình và đặc điểm phân bố, không giả định mọi TNNG phải có cặp tương đương 1:1.

4.3. Phương pháp phân tích thành tố trực tiếp

Phân tích thành tố trực tiếp giúp xác định các thành tố cấu trúc gần nhất, số bậc, số thành tố và quan hệ giữa chúng, làm cơ sở xác lập mô hình cấu tạo và vai trò định danh của từng thành tố.

4.4. Phân tích nhận diện ẩn dụ ý niệm

Việc nhận diện ẩn dụ tham khảo MIP/MIPVU: xác định nghĩa chuyên ngành, nghĩa cơ bản, đối chiếu hai nghĩa, xác lập miền nguồn, miền đích và quan hệ ánh xạ; các trường hợp khó được kiểm tra thêm bằng từ điển và tài liệu chuyên ngành.

4.5. Thủ pháp thống kê, mô hình hóa

Thống kê được dùng để trình bày số lượng, tỷ lệ và phân bố; mô hình hóa dùng để khái quát các cấu trúc tiêu biểu. Kết quả định lượng được diễn giải trong phạm vi corpus khảo sát.

5. Đóng góp mới về khoa học của luận án

Trong phạm vi tài liệu đã khảo cứu, luận án góp phần bổ sung nghiên cứu đối chiếu có hệ thống TNNG Anh - Việt về cấu tạo và định danh; xác lập các mô hình cấu tạo, đặc trưng và mô hình định danh, một số miền nguồn ẩn dụ ý niệm, đồng thời chỉ ra các tương đồng và khác biệt giữa hai hệ.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Về mặt lý luận

Kết quả nghiên cứu bổ sung cứ liệu thực nghiệm cho thuật ngữ học và ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu, nhất là ở việc kết hợp cấu tạo, định danh và ẩn dụ ý niệm trên cùng hệ tiêu chí.

6.2. Về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu của luận án có giá trị trong việc:

Giúp người học, nhà nghiên cứu, người làm công tác ngoại giao hiểu rõ cơ chế cấu tạo và định danh của TNNG Anh - Việt, từ đó sử dụng và chuyển dịch chính xác hơn;

Làm cơ sở khoa học cho công tác biên soạn, cập nhật và chuẩn hóa hệ thống TNNG trong các cơ quan ngoại giao và đào tạo chuyên ngành;

Gợi mở hướng ứng dụng trong công tác hoạch định chính sách ngôn ngữ, góp phần chuẩn hóa thuật ngữ chuyên ngành ở Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa, đồng thời khẳng định và bảo tồn bản sắc dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế.

7. Bố cục của luận án

Ngoài Mở đầu, Kết luận, Danh mục công trình khoa học của tác giả liên quan đến luận án, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án gồm ba chương:

CHƯƠNG 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận

CHƯƠNG 2. Đối chiếu thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt trên phương diện cấu tạo

CHƯƠNG 3. Đối chiếu thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt trên phương diện định danh

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ

1.1.1. Các hướng nghiên cứu thuật ngữ trên thế giới

Nghiên cứu thuật ngữ hình thành từ nhu cầu gọi tên, hệ thống hóa và chuẩn hóa các khái niệm khoa học, kỹ thuật, và phát triển thành một lĩnh vực nghiên cứu tương đối độc lập từ thế kỷ XX. Có thể khái quát thành bốn hướng chính.

a. Hướng nghiên cứu thuật ngữ truyền thống và chuẩn hóa: Gắn với E. Wüster và Lý thuyết thuật ngữ học tổng quát, nhấn mạnh quan hệ giữa khái niệm – thuật ngữ, tính hệ thống, chính xác và chuẩn hóa. Hướng này là cơ sở quan trọng cho việc nhận diện, phân loại và hệ thống hóa TNNG trong luận án.

b. Hướng giao tiếp và ngôn ngữ học về thuật ngữ: Tiêu biểu là Cabré, xem thuật ngữ đồng thời là đơn vị ngôn ngữ, nhận thức và giao tiếp. Cách

tiếp cận này giúp giải thích tư cách thuật ngữ của những đơn vị có tính liên ngành và phụ thuộc vào ngữ cảnh chuyên môn.

c. Hướng thuật ngữ học xã hội và tri nhận: Đại diện bởi Temmerman và Faber, nhấn mạnh vai trò của bối cảnh xã hội, tổ chức tri thức, phạm trù và cơ chế nhận thức, trong đó có ẩn dụ. Luận án kế thừa có chọn lọc hướng này để phân tích đặc điểm định danh và ẩn dụ ý niệm của TNNG.

d. Hướng nghiên cứu thuật ngữ từ góc độ dịch thuật và đối chiếu: Tập trung vào tương đương thuật ngữ, khác biệt về cấu tạo, cách biểu đạt và chiến lược chuyển dịch giữa các ngôn ngữ. Đây là cơ sở trực tiếp để luận án đối chiếu TNNG tiếng Anh và tiếng Việt trên cùng hệ tiêu chí về cấu tạo và định danh.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam

Nghiên cứu thuật ngữ ở Việt Nam gắn với quá trình phát triển tiếng Việt thành ngôn ngữ khoa học và có thể khái quát thành ba hướng chính.

a. Xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt: Các công trình của Hoàng Xuân Hãn, Lưu Văn Lăng, Lê Văn Thới, Lê Khả Kế, Hà Quang Năng, Lê Quang Thiêm và Nguyễn Đức Tồn đã góp phần xác lập các nguyên tắc tạo lập, sử dụng và chuẩn hóa thuật ngữ, đồng thời cung cấp cơ sở lý luận cho việc xác định khái niệm, tiêu chí nhận diện và đặc điểm định danh thuật ngữ.

b. Nghiên cứu các hệ thuật ngữ chuyên ngành: Nhiều công trình đã khảo sát thuật ngữ trong các lĩnh vực như quân sự, tin học - viễn thông, sở hữu trí tuệ, kỹ thuật xây dựng, báo chí, khoa học hình sự... chủ yếu trên các bình diện cấu tạo, thành tố thuật ngữ, ngữ nghĩa, định danh và chuẩn hóa. Đây là hướng nghiên cứu được luận án kế thừa trực tiếp.

c. Nghiên cứu đối chiếu và chuyển dịch thuật ngữ Anh - Việt: Các nghiên cứu tập trung vào cấu tạo, tương đương, chuyển dịch và đặc điểm định danh của nhiều hệ thuật ngữ chuyên ngành. Tuy nhiên, việc kết hợp có hệ thống cấu tạo - định danh - ẩn dụ ý niệm trong nghiên cứu đối chiếu thuật

ngữ Anh - Việt vẫn chưa được triển khai rộng rãi, qua đó tạo khoảng trống để luận án tiếp tục nghiên cứu.

1.1.3. Tình hình nghiên cứu thuật ngữ ngoại giao

Sự quan tâm của giới nghiên cứu đối với thuật ngữ ngoại giao nói chung và hệ thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt nói riêng cho đến nay vẫn còn ở mức khiêm tốn. Phần lớn các công trình hiện hành mới dừng lại ở việc biên soạn, giải thích hoặc đối chiếu thuật ngữ trong các từ điển song ngữ, phục vụ nhu cầu tra cứu và sử dụng thực tiễn. Trong khi đó, các nghiên cứu chuyên sâu mang tính hệ thống về đặc điểm cấu tạo và cơ chế định danh của TNNG trong hai ngôn ngữ vẫn còn rất hạn chế.

1.1.4. Nhận xét chung và khoảng trống nghiên cứu

Khoảng trống nghiên cứu tập trung ở ba điểm: ít nghiên cứu đối chiếu hệ thống TNNG Anh - Việt; chưa kết hợp đầy đủ cấu tạo với định danh; ảnh hưởng ý niệm trong TNNG chưa được khảo sát nhất quán trên cùng một khung đối chiếu.

1.2. Cơ sở lý luận

1.2.1. Cơ sở lý luận về thuật ngữ

Trong luận án này, chúng tôi kế thừa quan điểm của Lê Quang Thiêm (2018), cho rằng *“thuật ngữ là những từ và ngữ định danh để chỉ những sự vật, hiện tượng, khái niệm, quá trình, phạm trù, học thuyết, v.v... trong khoa học, kỹ thuật, công nghệ và dịch vụ”*. Lựa chọn cách hiểu này làm nền tảng cho chúng tôi thực hiện công tác thu thập và nghiên cứu TNNG, đối tượng nghiên cứu chính của luận án. Trên cơ sở đó, luận án phân tích các đặc trưng cơ bản của thuật ngữ, đồng thời làm rõ ranh giới giữa thuật ngữ với các đơn vị từ vựng khác có liên quan nhằm tránh sự nhầm lẫn trong quá trình nhận diện và sử dụng.

Luận án coi thuật ngữ là từ và ngữ định danh biểu thị khái niệm chuyên môn. TNNG là từ hoặc ngữ định danh tương đối ổn định dùng để biểu thị khái

niệm, chủ thể, chức danh, hoạt động, quá trình, phương thức, cơ chế, văn kiện, nghi thức và các đối tượng gắn trực tiếp với hoạt động ngoại giao.

Luận án phân biệt thuật ngữ với danh pháp, từ nghề nghiệp, từ ngữ thông thường và tên riêng; đồng thời phân biệt kiểu cấu tạo với phương thức tạo từ. Các tiêu chí lựa chọn TNNG gồm hình thức/cấu trúc, ngữ nghĩa - định danh, nguồn và mức độ chuẩn hóa, mức độ phổ dụng, phạm trù nội dung và tính hệ thống.

1.2.2. Cơ sở lý luận về nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ

Theo Lê Quang Thiêm (1989), việc xác định cơ sở và phạm vi đối chiếu là bước khởi đầu quan trọng, bao gồm việc xác định đối tượng, đặc điểm và định hướng nghiên cứu. Cơ sở đối chiếu trong đề tài được xác lập ở hai tầng: cùng thuộc lĩnh vực tri thức ngoại giao và cùng được khảo sát bằng một hệ tiêu chí chung về cấu tạo, định danh và một số miền nguồn ẩn dụ.

Luận án đối chiếu hai chiều theo hướng song song. Hai corpus là các tập dữ liệu tương đối độc lập; ở cấp độ hệ thống, các kiểu, nhóm, mô hình và đặc điểm phân bố là đơn vị đối chiếu chủ yếu.

1.2.3. Cơ sở lý luận về định danh

Trong định danh thuật ngữ, luận án xác định khái niệm trung tâm, đặc trưng khu biệt và quan hệ cấu trúc - ngữ nghĩa giữa chúng; từ đó khái quát thành các mô hình định danh.

Định danh trực tiếp sử dụng nghĩa trực tiếp đang hoạt động; định danh gián tiếp có sự tham gia của chuyên nghĩa hoặc liên tưởng và không đồng nhất với ẩn dụ ý niệm. Ý nghĩa rộng/hẹp được xác định theo quan hệ khái quát - chuyên biệt.

1.2.4. Cơ sở lý luận về ẩn dụ ý niệm trong thuật ngữ

Ẩn dụ ý niệm, theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, là một cơ chế nhận thức cho phép con người hiểu và ý niệm hóa các khái niệm trừu tượng thông qua các miền kinh nghiệm cụ thể, dựa trên sự ánh xạ có hệ thống

giữa miền nguồn và miền đích. Trong đó, miền nguồn thường mang tính cụ thể, quen thuộc và dễ tri nhận, còn miền đích mang tính trừu tượng, khó xác định. Thông qua cơ chế ánh xạ, các thuộc tính của miền nguồn được chiếu xạ sang miền đích, giúp thiết lập các lược đồ tri nhận tương ứng, qua đó hỗ trợ việc lĩnh hội và diễn giải các khái niệm một cách hiệu quả hơn. Cơ chế này phản ánh cách con người tổ chức tri thức và trải nghiệm thế giới thông qua các mô hình nhận thức có tính hệ thống. Luận án tham khảo MIP/MIPVU để xác định nghĩa chuyên ngành, nghĩa cơ bản, quan hệ tương ứng và ánh xạ miền nguồn - miền đích.

Từ dữ liệu, luận án khái quát 10 miền nguồn: CHIẾN TRANH/QUÂN SỰ, HÀNH TRÌNH/CHUYÊN ĐỘNG, XÂY DỰNG/KIẾN TRÚC, KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH, THỜI TIẾT/NHIỆT/TỰ NHIÊN, KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG, CON NGƯỜI/CƠ THỂ SỐNG, TRÒ CHƠI, DÒNG CHẢY/CHẤT LỎNG và GIA ĐÌNH/QUAN HỆ XÃ HỘI. Đây là khung thao tác rút ra từ corpus.

CHƯƠNG 2

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT TRÊN PHƯƠNG DIỆN CẤU TẠO

2.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo dạng cấu tạo

Xét ở cấp độ toàn đơn vị, TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được chia thành hai dạng cơ bản: từ và ngữ định danh. TNNG có cấu tạo là từ là những đơn vị từ vựng hoàn chỉnh; tiếng Anh gồm từ đơn, từ phái sinh, từ ghép và một số dạng viết tắt, còn tiếng Việt chủ yếu gồm từ đơn và từ ghép. Các dạng viết tắt trong thực tiễn ngoại giao tiếng Việt như ASEAN, APEC, WTO, CPTPP... chủ yếu thuộc tên riêng hoặc danh pháp nên không nằm trong phạm vi ngữ liệu của luận án.

Ngữ định danh là những tổ hợp từ hai từ trở lên, có quan hệ cú pháp và thực hiện chức năng gọi tên khái niệm chuyên môn. Kết quả khảo sát cho

thấy ngữ định danh chiếm ưu thế trong cả hai hệ TNNG, với 67,11% ở tiếng Anh và 86,18% ở tiếng Việt, cho thấy đây là dạng cấu tạo chủ yếu dùng để biểu đạt các khái niệm ngoại giao.

2.2. Đối chiếu cấu tạo TNNG Anh - Việt xét theo kiểu cấu tạo và đặc điểm từ loại

a. Theo kiểu cấu tạo: Ở cả hai hệ TNNG, ngữ định danh chiếm ưu thế, với 67,11% ở tiếng Anh và 86,18% ở tiếng Việt. Ở cấp độ từ, tiếng Anh đa dạng hơn với từ đơn, từ ghép, từ phái sinh và một số dạng viết tắt; trong khi tiếng Việt chủ yếu gồm từ đơn và từ ghép, trong đó từ ghép chiếm ưu thế. Tiếng Anh có nhiều từ đơn hơn tiếng Việt (299 so với 9), còn tiếng Việt có nhiều từ ghép hơn (173 so với 32). Sự khác biệt này trước hết phản ánh cơ cấu kiểu từ trong hai corpus khảo sát.

Về trật tự thành tố, TNNG tiếng Anh chủ yếu theo hướng phụ - chính, còn tiếng Việt theo hướng chính - phụ, phù hợp với đặc điểm cú pháp của mỗi ngôn ngữ.

b. Về đặc điểm từ loại: Điểm tương đồng nổi bật là danh từ và danh ngữ chiếm tỷ lệ áp đảo trong cả hai hệ TNNG, phù hợp với chức năng chủ yếu của thuật ngữ là gọi tên các khái niệm và đối tượng chuyên môn. Ở nhóm ngữ định danh, danh ngữ chiếm 898/906 đơn vị tiếng Anh (99,12%) và 1106/1135 đơn vị tiếng Việt (97,44%); động ngữ xuất hiện với tỷ lệ thấp. Corpus tiếng Việt còn ghi nhận 2 tính ngữ, trong khi tiếng Anh không có trường hợp tương ứng.

2.3. Đối chiếu đặc điểm cấu tạo TNNG Anh - Việt xét theo số lượng thành tố thuật ngữ

Kết quả đối chiếu cho thấy, TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều có xu hướng được cấu tạo từ số lượng thành tố ít, chủ yếu gồm 1-2 thành tố ở cấp độ từ và 2-3 thành tố ở cấp độ ngữ định danh. Cụ thể, trong tiếng Anh có 99,3% và trong tiếng Việt 100% TNNG ở cấp độ từ có cấu tạo từ 1-2

thành tố, thể hiện tính súc tích trong biểu đạt. Ở cấp độ ngữ định danh, TNNG gồm 2 thành tố chiếm tỷ lệ cao nhất trong cả hai ngôn ngữ (Anh: 80,57%, Việt: 75,06%), tiếp đến là 3 thành tố (Anh: 17,66%, Việt: 21,94%). TNNG tiếng Anh dài nhất có 4 thành tố, trong khi tiếng Việt có thể đạt tới 5 thành tố, cho thấy tiếng Việt có cấu trúc mở rộng hơn.

Điểm khác biệt đáng chú ý là TNNG tiếng Anh ngắn gọn và súc tích hơn, nhờ vào khả năng dùng từ đơn, cấu trúc ghép chặt và viết tắt, giúp tăng tính khoa học và hiệu quả diễn đạt. Ngược lại, TNNG tiếng Việt có xu hướng dài và mang tính giải thích nhiều hơn, phản ánh đặc trưng ngôn ngữ đơn lập và phong cách diễn đạt tường minh. Nhìn chung, tiếng Anh thể hiện tính học thuật và chuẩn hóa cao hơn, còn tiếng Việt nhấn mạnh tính mô tả và diễn giải, nhưng cả hai hệ thuật ngữ đều đảm bảo chức năng định danh chính xác và hệ thống hóa khái niệm ngoại giao.

2.4. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

2.4.1. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh

Qua khảo sát, luận án xác định được tổng cộng 20 mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh, trong đó có 9 mô hình có khả năng sản sinh từ 5 thuật ngữ trở lên. Ở cấp độ từ có 3 mô hình, gồm một mô hình từ ghép và hai mô hình từ phái sinh, trong đó mô hình 1 (E1-E2, phụ-chính) là phổ biến nhất, chiếm 93,75% tổng số từ ghép. Ở cấp độ ngữ có 9 mô hình chính, trong đó mô hình 4 (E1-E2, phụ-chính) có tần suất xuất hiện cao nhất, chiếm 67,77% toàn bộ hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh. Như vậy, mô hình 4 là mô hình có tính sản sinh mạnh nhất trong việc hình thành các thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh.

- Mô hình cấu tạo 4:



2.4.2. Mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt

Hệ thống TNNG tiếng Việt có tổng cộng 21 mô hình cấu tạo, trong đó 11 mô hình đạt tiêu chí sản sinh ít nhất 5 thuật ngữ trở lên (gồm 2 mô hình ở cấp độ từ và 9 mô hình ở cấp độ ngữ).

Cụ thể, ở cấp độ từ có 2 mô hình (mô hình 1 và mô hình 2), trong đó mô hình 1 chiếm ưu thế với 71,68% số thuật ngữ khảo sát. Ở cấp độ ngữ, có 9 mô hình (từ mô hình 4 đến mô hình 11) có khả năng sản sinh mạnh, trong đó mô hình 4 (E1-E2, chính trước - phụ sau) đạt tỷ lệ cao nhất 71%, là mô hình có tính sản sinh mạnh nhất trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Việt.

- Mô hình cấu tạo 4:



Như vậy, luận án xác định được 21 mô hình cấu tạo, trong đó 11 mô hình sản sinh được ít nhất 5 thuật ngữ, và mô hình 4 là mô hình tiêu biểu, có khả năng sản sinh cao nhất trong hệ TNNG tiếng Việt.

2.4.3. Đối chiếu mô hình cấu tạo thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt

Khi đối chiếu mô hình cấu tạo giữa hai hệ TNNG Anh - Việt, có thể thấy cả hai đều có một mô hình sản sinh nổi trội nhất là mô hình gồm hai thành tố thuật ngữ, trong đó một thành tố đóng vai trò trung tâm và thành tố còn lại có chức năng bổ sung, làm rõ nghĩa cho thành tố chính. Ở cấp độ ngữ định danh, cả hai ngôn ngữ đều có nhiều mô hình cấu tạo khác nhau và cùng có ít nhất sáu mô hình sản sinh được năm thuật ngữ trở lên, nhưng mô hình hai thành tố vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối, với 77,26% trong tiếng Anh và 74,19% trong tiếng Việt. Ở cấp độ từ, cả hai hệ thuật ngữ đều có hai mô hình chính dùng để cấu tạo từ ghép hoặc từ phái sinh. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện ở chỗ tiếng Việt có tám mô hình sản sinh mạnh trong khi tiếng Anh chỉ có sáu, phản ánh tính linh hoạt và đa dạng hơn trong cấu trúc ngữ định danh

tiếng Việt. Một khác biệt cơ bản nữa là trật tự sắp xếp thành tố: tiếng Anh theo kiểu phụ trước - chính sau, còn tiếng Việt lại theo kiểu chính trước - phụ sau, qua đó thể hiện sự khác biệt trong tư duy tổ chức thông tin và cách biểu đạt khái niệm của hai ngôn ngữ.

CHƯƠNG 3

ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGOẠI GIAO ANH - VIỆT TRÊN PHƯƠNG DIỆN ĐỊNH DANH

3.1. Phân loại thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt theo phạm trù nội dung

Luận án sử dụng khái niệm TNNG theo nghĩa rộng có giới hạn. Theo đó, ngoài các thuật ngữ thuần túy ngoại giao, một số đơn vị có tính liên ngành vẫn được đưa vào corpus nếu có giá trị định danh ổn định và liên hệ trực tiếp với lĩnh vực ngoại giao; tên riêng, danh pháp, khẩu hiệu và các tổ hợp diễn ngôn nhất thời được loại khỏi phạm vi nghiên cứu.

Các TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được phân thành 10 phạm trù nội dung: (1) chức danh/vị trí; (2) cơ quan/tổ chức; (3) văn kiện/tài liệu; (4) hoạt động/quy trình; (5) quan hệ/tương tác; (6) lễ tân; (7) phương thức/kiểu ngoại giao; (8) xung đột và giải quyết xung đột; (9) quyền lợi và miễn trừ; (10) khái niệm chung và phạm trù nền tảng ngoại giao.

Đối với các trường hợp giao thoa, mỗi thuật ngữ chỉ được xếp vào một phạm trù chính dựa trên chức năng khái niệm nổi bật nhất. Hệ 10 phạm trù này là khung chung để đối chiếu hai corpus độc lập và làm cơ sở phân tích đặc điểm, mô hình định danh của TNNG Anh - Việt.

3.2. Đối chiếu đặc điểm định danh của TNNG Anh - Việt xét theo kiểu ngữ nghĩa

Ở phương diện *tính trực tiếp - gián tiếp*, cả hai hệ thuật ngữ đều chủ yếu sử dụng phương thức định danh trực tiếp, chiếm hơn 77% trong tổng số thuật ngữ khảo sát (77,05% ở tiếng Anh và 77,83% ở tiếng Việt). Điểm tương đồng này cho thấy rằng cả tiếng Anh và tiếng Việt đều có xu hướng ưu tiên

sự rõ ràng, minh định và tính tương ứng giữa từ ngữ và thực tiễn ngoại giao trong quá trình hình thành thuật ngữ chuyên ngành. Điều này phản ánh yêu cầu cao về tính chính xác và dễ hiểu của thuật ngữ ngoại giao - lĩnh vực mà sự nhầm lẫn nhỏ trong cách diễn đạt có thể dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng trong quan hệ quốc tế. Tuy nhiên, ở phương thức định danh gián tiếp - tức là việc chuyển nghĩa từ ngôn ngữ phổ thông sang nghĩa chuyên ngành - lại có sự khác biệt nhỏ: tiếng Anh có 21,94% thuật ngữ được xác định là mang tính định danh gián tiếp, trong khi tiếng Việt là 22,17%. Trong tiếng Anh, những thuật ngữ này thường được phát triển thông qua sự chuyển dịch nghĩa, mở rộng ngữ nghĩa hoặc thuật ngữ hóa từ vựng thông dụng. Còn trong tiếng Việt, cách thức chuyển nghĩa lại thường mang màu sắc ngữ dụng nhiều hơn, được sử dụng phổ biến trong diễn ngôn chính trị hoặc các văn bản mang tính tuyên truyền, diễn giải.

Xét theo *phạm vi ý nghĩa rộng và hẹp của tên gọi*, cả hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều thể hiện xu hướng ưu tiên sử dụng các thuật ngữ mang nội dung ý nghĩa hẹp, phản ánh tính chuyên biệt cao của lĩnh vực ngoại giao. Kết quả khảo sát cho thấy tiếng Anh có 1.309 đơn vị (97,68%) và tiếng Việt có 1.279 đơn vị (97,1%) thuộc nhóm nghĩa hẹp. Ngược lại, các thuật ngữ có nội dung ý nghĩa rộng, bao quát nhiều tiểu loại, chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ: 2,3% trong tiếng Anh và 2,9% trong tiếng Việt, tiêu biểu như *treaty*, *agreement*, *policy*, *mission* hay *hiệp ước*, *chính sách*, *đại diện*, *hội nghị*. Sự tương đồng này cho thấy quá trình hình thành hệ TNNG ở cả hai ngôn ngữ đều hướng tới tính tinh gọn, phân biệt rạch ròi giữa các khái niệm và hoạt động ngoại giao, phù hợp với yêu cầu chính xác, minh bạch và hiệu lực pháp lý cao của ngôn ngữ ngoại giao hiện đại.

Nhìn chung, hai hệ TNNG có sự tương đồng lớn ở việc ưu tiên định danh trực tiếp và các tên gọi có nội dung chuyên biệt, trong khi những khác

biệt chủ yếu thể hiện ở cách chuyển nghĩa và hiện thực hóa các trường hợp định danh gián tiếp.

3.3. Đối chiếu đặc điểm định danh của TNNG Anh - Việt xét theo cách thức biểu thị

Khi đối chiếu đặc điểm định danh của TNNG Anh - Việt biểu thị theo *lối hòa kết và phân tích tính*, cả hai hệ TNNG đều chủ yếu được biểu thị theo lối phân tích tính, với 1017/1340 đơn vị tiếng Anh (75,89%) và 1256/1317 đơn vị tiếng Việt (95,4%). Ngược lại, lối hòa kết chiếm tỷ lệ cao hơn ở tiếng Anh, với 323 đơn vị (24,11%), trong khi tiếng Việt chỉ có 61 đơn vị (4,6%).

Sự khác biệt này trước hết gắn với đặc điểm cấu trúc của hai ngôn ngữ: TNNG tiếng Anh có nhiều đơn vị mang nghĩa được tích hợp trong một hình thức từ vựng, còn tiếng Việt thường triển khai nội dung qua các thành tố tương đối độc lập. Vì vậy, khi chuyển dịch TNNG Anh - Việt cần chú ý đến cách tổ chức và biểu đạt nội dung, thay vì tìm kiếm sự tương ứng hình thức hoàn toàn giữa các đơn vị.

Khi đối chiếu *mô hình định danh* của TNNG Anh - Việt, hai hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt có 9 nhóm đặc trưng định danh chung và cùng được phân chia thành 10 phạm trù nội dung, cho thấy mức độ tương ứng khá cao trong việc lựa chọn đặc trưng để định danh. Tuy nhiên, tiếng Anh có 13 mô hình định danh, nhiều hơn tiếng Việt với 10 mô hình, chủ yếu do một số phạm trù tiếng Anh có thể tồn tại song song hai trật tự cú pháp, trong khi tiếng Việt chủ yếu duy trì mô hình “Thành tố trung tâm + Đặc trưng khu biệt”.

Ở cả hai hệ, các đặc trưng *tính chất/trạng thái, mục đích/chức năng* và *lĩnh vực/bộ phận phụ trách* được sử dụng với tần suất cao, còn các đặc trưng như vị trí, thứ hạng và nguồn gốc xuất hiện ít hơn. Tiếng Việt có thêm đặc trưng chỉ đặc tính, tiêu biểu ở thuật ngữ ngoại giao cây tre. Bên cạnh đó,

trật tự thành tố cũng khác nhau rõ rệt: tiếng Anh chủ yếu theo hướng phụ trước - chính sau, còn tiếng Việt theo hướng chính trước - phụ sau.

Nhìn chung, hai hệ TNNG có nhiều điểm tương đồng về phạm trù và đặc trưng định danh, trong khi khác biệt chủ yếu thể hiện ở số lượng mô hình, phân bố đặc trưng và trật tự thành tố, những yếu tố cần được lưu ý trong nghiên cứu đối chiếu và chuyển dịch thuật ngữ ngoại giao.

3.4. Đối chiếu một số đặc điểm ẩn dụ ý niệm trong TNNG tiếng Anh và tiếng Việt

Kết quả đối chiếu cho thấy hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt cùng được kiến tạo trên một số miền nguồn cơ bản và mang tính phổ quát, trong đó nổi bật là QUÂN SỰ/CHIẾN TRANH, HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG, KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH và KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG. Bên cạnh đó, các miền nguồn khác như XÂY DỰNG, CON NGƯỜI, TRÒ CHƠI hay DÒNG CHẢY tuy có tần suất thấp hơn nhưng góp phần làm phong phú hóa cách biểu đạt ngoại giao. Xét về cơ chế ánh xạ, hai hệ TNNG có nhiều điểm tương đồng ở việc cùng khai thác một số quan hệ cơ bản giữa miền nguồn và miền đích. Sự khác biệt chủ yếu thể hiện ở trọng tâm ánh xạ, lựa chọn biểu thức từ vựng và tần suất xuất hiện của từng miền nguồn trong hai corpus. Vì vậy, những khác biệt này trước hết được xem là đặc điểm phân bố và cách hiện thực hóa ẩn dụ trong dữ liệu khảo sát, hơn là sử dụng để suy trực tiếp sang những khác biệt rộng hơn về tư duy, văn hóa hay phong cách của toàn bộ tiếng Anh và tiếng Việt.

KẾT LUẬN

Với mục tiêu tìm hiểu và đối chiếu đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh trong hệ thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, luận án đã đạt được những kết quả chủ yếu như sau:

1. Luận án đã tiến hành tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến lĩnh vực thuật ngữ ngoại giao theo tiến trình thời

gian và xu hướng nghiên cứu, qua đó xác định những khoảng trống học thuật. Kết quả cho thấy, cho đến nay, ở Việt Nam chưa có một công trình nào tiến hành đối chiếu hệ thống thuật ngữ ngoại giao Anh - Việt một cách toàn diện, nhất là về đặc điểm cấu tạo và đặc điểm định danh. Trên cơ sở đó, luận án đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận nền tảng về thuật ngữ, cấu tạo từ, nguyên tắc định danh, những tri thức cơ bản của ngôn ngữ học đối chiếu, ẩn dụ ý niệm nhằm xây dựng nền tảng cho phân tích thực tiễn. Kết quả nghiên cứu của đề tài không chỉ đóng góp vào việc phát triển lý luận về thuật ngữ và ngôn ngữ học đối chiếu, mà còn mang lại giá trị ứng dụng thực tiễn cao trong công tác nghiên cứu, giảng dạy, biên soạn giáo trình, từ điển chuyên ngành trong lĩnh vực ngoại giao Anh - Việt. Về phương pháp, điểm quan trọng của luận án là xem hai corpus tiếng Anh và tiếng Việt như hai hệ dữ liệu tương đối độc lập. Cách tiếp cận này cho phép xác định tương đồng và khác biệt ở cấp độ hệ thống mà không buộc toàn bộ các đơn vị phải hình thành những cặp tương đương Anh - Việt.

2. Về **đặc điểm cấu tạo**, nghiên cứu đã tiến hành phân tích, đối chiếu về kiểu cấu tạo, đặc điểm từ loại, số lượng TTTN cũng như các mô hình cấu tạo. Từ đó có thể rút ra một số nhận định quan trọng như sau:

Về phương thức cấu tạo và đặc điểm từ loại: Xét ở cấp độ toàn đơn vị, TNNG trong cả hai ngôn ngữ đều tồn tại chủ yếu dưới hai dạng là từ và ngữ định danh, trong đó ngữ định danh chiếm tỷ lệ lớn hơn. Trong TNNG tiếng Anh, ngữ định danh có 906/1350 đơn vị, chiếm 67,11%, còn thuật ngữ có cấu tạo là từ có 444 đơn vị, chiếm 32.89%. Trong tiếng Việt, ngữ định danh có 1135/1317 đơn vị, chiếm 86,18%, trong khi thuật ngữ có cấu tạo là từ gồm 182 đơn vị, chiếm 13.82%. Như vậy, điểm tương đồng nổi bật là cả hai hệ đều ưu tiên hình thức ngữ định danh, song mức độ phân bố giữa hai dạng cấu tạo không hoàn toàn giống nhau. Ở cấp độ từ, hai corpus cho thấy những đặc điểm khác nhau về kiểu cấu tạo. Trong tiếng Anh, ngoài từ đơn

và từ ghép còn có nhóm từ phái sinh và một số dạng viết tắt; trong tiếng Việt, dữ liệu chủ yếu gồm từ đơn và từ ghép, trong đó từ ghép chiếm ưu thế rõ rệt. Về từ loại, điểm chung nổi bật ở cả hai hệ là danh từ và danh ngữ chiếm tỷ lệ lớn, phù hợp với chức năng chủ yếu của thuật ngữ là gọi tên các khái niệm, chủ thể, văn kiện, hoạt động và đối tượng chuyên môn. Riêng ở nhóm ngữ định danh, danh ngữ chiếm 898/906 đơn vị tiếng Anh (99.12%) và 1106/1135 đơn vị tiếng Việt (97.44%).

Về số lượng TTTN: Ở cấp độ ngữ định danh, hai hệ TNNG Anh - Việt có mức độ tập trung khá gần nhau ở các cấu trúc gồm 2-3 TTTN, cụ thể: tiếng Anh đạt 98.23%, còn tiếng Việt khoảng 97%. Trong đó, cấu trúc 2 TTTN chiếm 80.57% ở TNNG tiếng Anh và 75,06% ở TNNG tiếng Việt. Các ngữ định danh có từ 4 TTTN trở lên đều chiếm tỷ lệ thấp. TNNG tiếng Anh ghi nhận tối đa 4 TTTN, còn corpus tiếng Việt tối đa 5 TTTN. Đáng chú ý, TNNG tiếng Anh còn sử dụng thuật ngữ viết tắt, góp phần tăng tính cô đọng, trong khi TNNG tiếng Việt ít dùng hơn. Điều này phản ánh tính quốc tế hóa và xu hướng tiết kiệm ngôn ngữ trong hệ TNNG tiếng Anh.

Về mô hình cấu tạo: Cả TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều có nhiều mô hình cấu tạo có khả năng tạo ra nhiều thuật ngữ. Các thành tố trong những mô hình này nhìn chung tuân theo trật tự cú pháp đặc trưng của từng ngôn ngữ. Mô hình 2 thành tố theo quan hệ chính - phụ là phổ biến và hiệu quả nhất, tạo ra những thuật ngữ ngắn gọn, dễ hiểu và sản sinh cao. Điểm khác biệt là ở cấp độ ngữ định danh, TNNG tiếng Việt có tới 8 mô hình tạo ra ít nhất 5 thuật ngữ, trong khi tiếng Anh chỉ có 6. Bên cạnh đó, sự khác biệt về trật tự thành tố cũng thể hiện rõ: tiếng Anh đặt thành tố phụ trước và thành tố chính sau, còn tiếng Việt lại theo hướng chính trước - phụ sau. Điều này không chỉ là sự khác biệt về cấu trúc, mà còn gợi ý về đặc điểm tư duy và cách tổ chức thông tin của hai cộng đồng ngôn ngữ.

3. Về **đặc điểm định danh**, qua quá trình khảo sát và đối chiếu đặc điểm định danh giữa hệ TNNG tiếng Anh và tiếng Việt theo cả phương diện ngữ nghĩa và cách thức biểu thị, có thể nhận thấy rằng hai hệ thống có nhiều điểm tương đồng trong cách định danh các khái niệm chuyên ngành, trong khi những khác biệt chủ yếu chỉ xuất hiện ở một số nhóm thuật ngữ với số lượng hạn chế. Điều này phản ánh bản chất phổ quát của tư duy định danh, đồng thời cho thấy tính quốc tế hóa cao của hệ thống thuật ngữ ngoại giao hiện nay.

Xét trên bình diện định danh theo kiểu ngữ nghĩa, kết quả khảo sát cho thấy cả hai ngôn ngữ đều có tỷ lệ rất lớn các thuật ngữ được định danh trực tiếp (trên 77%). Đây là minh chứng cho xu hướng ưu tiên sự rõ ràng, minh bạch và chính xác trong việc gọi tên các khái niệm ngoại giao. Ngược lại, các trường hợp định danh gián tiếp chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ và gần như tương đồng giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Đặc biệt, hơn 97% tổng số thuật ngữ được khảo sát có phạm vi ý nghĩa hẹp, cho thấy mức độ chuyên biệt hóa và chi tiết hóa cao của hệ thống TNNG trong bối cảnh hiện đại.

Về cách thức biểu thị, phần lớn TNNG tiếng Anh và tiếng Việt đều được biểu thị theo lối phân tích tính, tức là mỗi thành tố đều có thể nhận diện nghĩa độc lập, góp phần làm rõ ý nghĩa của toàn bộ thuật ngữ. Tuy nhiên, tỷ lệ này ở tiếng Việt cao hơn hẳn so với tiếng Anh (95.4% so với 75.89%). Ngược lại, trong scopus TNNG tiếng Anh khảo sát, các thuật ngữ hòa kết xuất hiện với tần suất nhiều hơn, có thể do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ: tiếng Anh thuộc loại hình hòa kết, thường thiên về rút gọn và cô đọng, trong khi tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, có xu hướng phân tích, miêu tả chi tiết.

Ở phương diện mô hình định danh và đặc trưng khu biệt, cả hai hệ thống TNNG Anh - Việt đều thể hiện sự tương đồng đáng kể về số lượng và trật tự các đặc trưng được lựa chọn, trong đó những đặc trưng như *mục*

đích/chức năng, tính chất/trạng thái và lĩnh vực/bộ phận chuyên trách được sử dụng với tần suất cao và ổn định. Dù vậy, hệ TNNG tiếng Anh có nhiều mô hình định danh hơn (13 so với 10), nhờ vào khả năng đảo trật tự các thành tố. Ngược lại, hệ TNNG tiếng Việt thể hiện sự ổn định cao hơn, khi duy trì trật tự “chính trước - phụ sau” xuyên suốt toàn bộ các mô hình định danh. Tuy nhiên, hệ TNNG tiếng Việt có thêm một đặc trưng định danh mà hệ TNNG tiếng Anh không có, đó là đặc trưng chỉ *đặc tính*.

Về *ẩn dụ ý niệm* cho thấy hệ thống TNNG tiếng Anh và tiếng Việt được tổ chức dựa trên một số miền nguồn tri nhận có tính điển dạng, trong đó nổi bật là QUÂN SỰ/CHIẾN TRANH, HÀNH TRÌNH/CHUYỂN ĐỘNG, KHÔNG GIAN/ĐỊA HÌNH và KINH TẾ/THỊ TRƯỜNG. Các miền miền này là kết quả khái quát hóa từ corpus và không được xem là một danh mục khép kín của toàn bộ diễn ngôn ngoại giao. Từ góc độ đối chiếu, có thể khẳng định rằng hai ngôn ngữ chia sẻ nền tảng tri nhận chung với mức độ tương đồng cao về cơ chế ánh xạ, qua đó phản ánh tính phổ quát của tư duy ẩn dụ trong lĩnh vực ngoại giao. Kết quả đối chiếu cho thấy hai hệ TNNG cùng huy động nhiều miền nguồn và chia sẻ một số quan hệ ánh xạ cơ bản. Tuy nhiên, sự khác biệt thể hiện ở trọng tâm ánh xạ, lựa chọn biểu thức từ vựng và tần suất xuất hiện của từng miền nguồn. Chẳng hạn, ở một số miền, hai hệ cùng sử dụng cấu trúc ý niệm tương tự nhưng lựa chọn những yếu tố khác nhau của miền nguồn để hiện thực hóa bằng ngôn ngữ. Do vậy, những chênh lệch này trước hết được xem là đặc điểm của hai corpus khảo sát, chưa phải căn cứ để suy trực tiếp sang những khác biệt rộng hơn về tư duy, văn hóa hay phong cách của toàn bộ cộng đồng sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt.

Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án: Về *ý nghĩa lý luận*, kết quả nghiên cứu cho thấy, hệ thống thuật ngữ ngoại giao tiếng Anh và tiếng Việt, tuy khác biệt về loại hình, đều tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của thuật ngữ học hiện đại: tính chính xác, tính hệ thống, tính ngắn gọn và tính quốc

tế. Việc đối chiếu hai hệ thuật ngữ không chỉ giúp làm sáng tỏ những đặc điểm chung mang tính phổ quát của ngôn ngữ chuyên ngành, mà còn chỉ ra những nét riêng biệt trong kiểu cấu tạo và định danh. Các kết quả khảo sát về cấu tạo, mô hình định danh và ẩn dụ ý niệm giúp bổ sung minh chứng thực nghiệm cho những nhận định lý thuyết trước đây của các học giả trong và ngoài nước. Qua đó, luận án đóng góp vào việc phát triển lý luận về thuật ngữ và xây dựng nền tảng cho các nghiên cứu tiếp theo về ngôn ngữ chuyên ngành.

Về ý nghĩa thực tiễn: Nghiên cứu có ý nghĩa thiết thực đối với nhiều lĩnh vực. Trước hết, trong giảng dạy ngoại ngữ và chuyên ngành ngoại giao, hệ thống kết quả khảo sát có thể trở thành tài liệu tham khảo hữu ích, giúp người học nắm vững đặc trưng cấu tạo - định danh và sử dụng thuật ngữ chính xác hơn. Đối với công tác dịch thuật, các phát hiện về sự khác biệt trong trật tự thành tố, cách định danh trực tiếp và gián tiếp sẽ là cơ sở quan trọng để lựa chọn chiến lược dịch thuật phù hợp, tránh hiện tượng dịch sai hoặc dịch thiếu tính chuẩn mực. Ngoài ra, kết quả luận án cũng hỗ trợ công tác biên soạn từ điển, giáo trình và ngân hàng thuật ngữ song ngữ. Việc chuẩn hóa hệ thống TNNG không chỉ giúp nâng cao hiệu quả giao tiếp chuyên ngành, mà còn góp phần xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp của ngoại giao Việt Nam trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, nghiên cứu này vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, phạm vi khảo sát mới chỉ dừng lại ở TNNG tiếng Anh và tiếng Việt; các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng sang các ngôn ngữ khác có vai trò quan trọng trong ngoại giao quốc tế như Pháp, Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, nhằm có cái nhìn toàn diện hơn. Thứ hai, luận án mới tập trung vào hai bình diện chính là cấu tạo và định danh; những hướng nghiên cứu mới có thể đi sâu vào dịch thuật hoặc bình diện ngữ nghĩa học tri

nhận đề lý giải cơ chế tư duy và văn hóa ẩn sau quá trình định danh. Bên cạnh đó, việc ứng dụng công nghệ ngôn ngữ học máy tính trong xử lý và phân tích thuật ngữ là một hướng nghiên cứu tiềm năng. Xây dựng corpus điện tử về TNNG, kết hợp với các công cụ khai thác dữ liệu, sẽ cho phép nghiên cứu sâu rộng và chính xác hơn, đồng thời tạo nền tảng cho việc phát triển các ngân hàng thuật ngữ trực tuyến phục vụ giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động ngoại giao.

Từ những kết quả đã đạt được, luận án góp phần làm sáng tỏ đặc điểm cấu tạo và định danh của hệ TNNG Anh - Việt. Các phát hiện không chỉ mang ý nghĩa khoa học mà còn có giá trị thực tiễn, phục vụ trực tiếp cho giảng dạy, dịch thuật và chuẩn hóa hệ thống thuật ngữ chuyên ngành ngoại giao. Luận án đồng thời mở ra những hướng nghiên cứu tiếp nối, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành ngôn ngữ học ứng dụng ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa.

Do giới hạn về thời gian, năng lực nghiên cứu cũng như những yếu tố chủ quan nhất định, luận án khó tránh khỏi những điểm chưa hoàn thiện. Vì vậy, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý từ các nhà khoa học, nhằm giúp công trình được hoàn chỉnh hơn và có thể mang lại những giá trị thiết thực hơn cả về lý luận lẫn thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu thuật ngữ.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyen Van Tiep (2024), “Comparative analysis of diplomatic terminology in English and Vietnamese: formation methods and terminological elements”, *British Journal of English Linguistics*, Vol. 12 (3), Print ISSN: 2055-6063, Online ISSN: 2055-6071, pp.46-56.
2. Nguyen Van Tiep (2024), “Formative models of Vietnamese diplomatic terminology”, *American Journal of Educational Research*, Vol. 12 (11), Print ISSN: 2327-6126, Online ISSN: 2327-6150, pp.413-419.
3. Nguyen Van Tiep (2024), “Formative models in English diplomatic terminology: A linguistic analysis”, *Hội thảo Khoa học quốc tế: Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu giữa các ngôn ngữ năm 2024*, Trường ĐH Phenika, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, Ban Đề án Ngoại ngữ quốc gia - BGD&ĐT, ISBN: 978-604-392-377-3, tr. 1339-1348.
4. Nguyen Van Tiep (2025), “Constrative analysis of diplomatic terminology in English and Vietnamese”, *Hội thảo Khoa học quốc tế: Về các vấn đề khoa học xã hội và nhân văn (Lần thứ Ba)*, ĐHKHXH&NV-ĐHQGHN, ISBN: 978-604-43-4874-2, tr. 542-551.